

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định quản lý và sử dụng kinh phí
sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và địa phương;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 344/TTr-SCT ngày 02 tháng 7 năm 2015, Sở Tài chính tại Tờ trình số 1073/TTr-STC ngày 30 tháng 6 năm 2015 về việc ban hành quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công tỉnh Nam Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công tỉnh Nam Định”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 của UBND tỉnh Nam Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh, Website VPUBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VP1, VP5, VP6

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Hồng Phong

QUY ĐỊNH

**Quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế
đối với hoạt động khuyến công tỉnh Nam Định**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /2015/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Nam Định)*

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn việc quản lý và sử dụng Kinh phí sự nghiệp kinh tế do ngân sách tỉnh cấp hàng năm để hỗ trợ, thực hiện các hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là hoạt động khuyến công).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố Nam Định chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, Hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức, cá nhân trong tỉnh tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

**CHƯƠNG II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm;

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới, sản xuất vật liệu xây dựng không nung.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;

5. Sản xuất hàng tiêu thụ công nghiệp;
6. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, làng nghề tiêu thụ công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn;

Điều 4. Nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh

Kinh phí khuyến công của tỉnh được hình thành từ các nguồn sau:

1. Ngân sách của tỉnh cấp hàng năm.
2. Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
3. Hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia cho hoạt động khuyến công của tỉnh theo chương trình, kế hoạch và đề án được phê duyệt.
4. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nội dung chi hoạt động khuyến công

1. Chi đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động;
2. Chi hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; chi hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; chi hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn;
3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về sản xuất sạch hơn như áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.
4. Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; chi tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm; chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm (tại các Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh và cơ sở công nghiệp nông thôn);
5. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương;
6. Chi hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường;

6.1. Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; chi hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp;

6.2. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp;

6.3. Chi hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn;

7. Chi hợp tác quốc tế về khuyến công:

7.1. Chi xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn;

7.2. Chi trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn;

7.3. Chi nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước;

8. Chi nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

8.1. Chi xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

8.2. Chi tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;

8.3. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm khuyến công của tỉnh;

8.4. Chi xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm;

8.5. Chi kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án và nghiệm thu hoạt động khuyến công;

9. Chi hỗ trợ cho cơ sở công nghiệp nông thôn thuê tư vấn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới liên quan đến sản xuất công nghiệp nông thôn.

10. Một số nội dung chi khác theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 và Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 6. Mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công:

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công:

1.1. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề);

1.2. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

1.3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

1.4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí;

1.5. Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 101/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện các dự án, chương trình thuộc Đề án “Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015”;

1.6. Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khoá đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

1.7. Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng

dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020;

1.8. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

(Khi quy định tại các Thông tư trích dẫn trên thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Một số mức chi cụ thể:

2.1 Chi hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn, các tổ chức dịch vụ khuyến công thực hiện truyền nghề, dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn. Mức chi được thực hiện theo quy định tại Quyết định hiện hành của UBND tỉnh về việc Quy định mức hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn tỉnh Nam Định;

2.2. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

2.3. - Chi hỗ trợ để xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, phổ biến công nghệ mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% tổng đầu tư của dự án nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình;

- Chi hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình;

2.4. - Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn trong nước. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê gian hàng trên cơ sở giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hỗ trợ đi lại, lưu trú trong thời gian tham gia hội chợ, triển lãm. Mức hỗ trợ không quá 25 triệu đồng/cơ sở;

- Đối với các đơn vị tổ chức hoặc tham gia hội chợ triển lãm trong nước và ngoài nước để trưng bày các sản phẩm tiêu biểu, có lợi thế của các doanh nghiệp tỉnh Nam Định được hỗ trợ kinh phí xây dựng gian hàng và các chi phí khác bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi phí vận chuyển hàng hóa, dịch vụ điện nước, vệ sinh, bảo vệ, quảng cáo, chi tiền ăn, nghỉ cho cán bộ được cử tham gia Hội chợ và các chi phí khác. Mức hỗ trợ do UBND tỉnh phê duyệt;

2.5. Chi hỗ trợ cho cơ sở công nghiệp nông thôn thuê tư vấn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới liên quan đến sản xuất công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 50% chi phí thuê tư vấn, nhưng tối đa không quá 35 triệu đồng/cơ sở;

2.6. Chi chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh:

- Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/lần đối với cấp huyện; 50 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh;

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp huyện được thưởng 2 triệu đồng/sản phẩm; cấp tỉnh được thưởng 3 triệu đồng/sản phẩm.

2.7. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh, ấn phẩm khuyến công; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2.8. Chi hỗ trợ để thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề cấp huyện và cấp tỉnh. Mức hỗ trợ 30% chi phí thành lập nhưng tối đa không vượt quá 30 triệu đồng/hiệp hội, hội ngành nghề cấp huyện và 50 triệu đồng/hiệp hội, hội ngành nghề cấp tỉnh;

2.9. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không vượt quá 150 triệu đồng cho một cụm liên kết;

2.10. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở;

2.11. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

2.12. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp;

2.13. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP do Bộ Công Thương phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây;

2.14. Chi tuyên truyền cho công tác khuyến công địa phương; chi cho công tác lập quy hoạch, đề án khuyến công của tỉnh. Mức chi cụ thể do UBND tỉnh phê duyệt cho từng chương trình.

2.15. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

Chi hỗ trợ 4% tổng kinh phí khuyến công đã sử dụng trong năm. Trong đó:

- 1,5% cho cơ quan quản lý kinh phí khuyến công để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thăm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

- 2,5% cho đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chi đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

3. Một số mức chi cho các nội dung quy định tại khoản 10 điều 5 của Quy định này do UBND tỉnh quyết định.

Điều 7. Điều kiện hỗ trợ kinh phí khuyến công.

1. Các đối tượng quy định tại Điều 2 và ngành nghề quy định tại Điều 3 và có nội dung đề nghị hỗ trợ phù hợp tại Điều 5 của Quy định này

2. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đảm bảo đủ kinh phí để thực hiện đề án được hỗ trợ kinh phí khuyến công

3. Nội dung chi hỗ trợ từ kinh phí khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước.

4. Đề án phải khả thi và đảm bảo đủ tính pháp lý theo các quy định hiện hành.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị và quy trình xét duyệt để hỗ trợ kinh phí khuyến công.

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gồm:

1.1. Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của đơn vị thực hiện đề án, trong đó cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ (đối với các nội dung xin hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, xử lý ô nhiễm môi trường của cụm công nghiệp phải cam kết vốn đối ứng để thực hiện) có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước nơi có địa điểm thực hiện đề án khuyến công (Phòng Công thương các huyện, Phòng Kinh tế thành phố và UBND huyện, thành phố).

1.2. Đề án do chủ đầu tư lập có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

1.3. Một số đề án khuyến công trong hồ sơ phải kèm theo các tài liệu như sau:

- Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề; chương trình bồi dưỡng kiến thức, mở các lớp tập huấn: Chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy, danh sách học viên, giáo trình hoặc tài liệu đào tạo, dự toán, báo cáo quyết toán kinh phí đào tạo theo từng lớp, từng nghề, chứng từ theo từng nội dung thanh toán phải đảm bảo đúng theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới: Dự án đầu tư hoặc báo cáo đầu tư của chủ đầu tư (trừ trường hợp hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác).

- Đối với đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị: Hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị.

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở nông nghiệp nông thôn: Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (trừ trường hợp hộ kinh doanh cá thể).

- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập cụm công nghiệp; Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp của cấp có thẩm quyền (trường hợp quyết định của doanh nghiệp, phải kèm theo văn bản thẩm tra của đơn vị có chức năng).

- Hỗ trợ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp: Báo cáo tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đến thời điểm xây dựng kế hoạch hỗ trợ; Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (nếu có); Bản sao hợp lệ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và dự toán hạng mục công trình xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường chung của cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với chương trình tham gia hội chợ triển lãm đăng ký trực tiếp với Sở Công Thương: Hợp đồng thuê gian hàng với đơn vị tổ chức hội chợ, dự toán kinh phí.

2. Hồ sơ làm thành 03 bộ gốc, gửi về Sở Công Thương qua Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định.

3. Trình tự xét duyệt:

- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định tiếp nhận hồ sơ, thẩm tra tính hợp pháp của hồ sơ xin hỗ trợ trình Sở Công Thương.

- Sở Công Thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt mức kinh phí hỗ trợ cho các chương trình, dự án, đề án được hưởng từ nguồn kinh phí khuyến công.

Điều 9. Quản lý và sử dụng kinh phí Khuyến công

1. UBND tỉnh giao Sở Công Thương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công theo các nội dung sau:

1.1. Tổng hợp, xây dựng chương trình, đề án khuyến công và lập dự toán chi ngân sách hàng năm thống nhất với Sở Tài chính trình UBND tỉnh phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

1.2. Tổ chức, chỉ đạo và hướng dẫn triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công theo chương trình, kế hoạch được duyệt.

1.3. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ cho khuyến công.

1.4. Tham mưu cho UBND tỉnh để trình Bộ Công Thương các chương trình, kế hoạch hoạt động khuyến công có sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia.

1.5. Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các chương trình đề án khuyến công đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích và đúng các quy định hiện hành.

1.6. Theo dõi, đánh giá và định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công Thương việc thực hiện kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh.

1.7. Đề nghị khen thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác khuyến công.

1.8. Kinh phí khuyến công đến 31 tháng 12 hàng năm chưa thực hiện hết hoặc chưa sử dụng hết phải thống nhất với Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh xử lý theo quy định hiện hành.

2. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định thuộc Sở Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn, tiếp nhận, tổng hợp hồ sơ chương trình, dự án, đề án xin hỗ trợ kinh phí khuyến công trình Sở Công Thương thẩm định.

- Hàng quý báo cáo hoạt động khuyến công địa phương về Sở Công Thương, để báo cáo UBND tỉnh.

- Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về các chương trình, đề án khuyến công theo quy định. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn trong quá trình lập hồ sơ và tổ chức thực hiện chương trình, đề án khuyến công.

3. Các đối tượng được hỗ trợ khuyến công có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ và quyết toán kịp thời khi kết thúc chương trình, dự án, đề án được hỗ trợ.

CHƯƠNG III TÓ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Phân công nhiệm vụ

1. Sở Công Thương chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định này; tổng hợp ý kiến đề xuất báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi cơ chế chính sách khi cần thiết.

2. Sở Tài chính chủ trì và phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp cân đối nguồn vốn khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm trình UBND tỉnh quyết định. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc sử dụng Kinh phí khuyến công theo quy định.


3. UBND các huyện, thành phố và các phòng, ban có liên quan:

3.1. Hướng dẫn các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình xây dựng kế hoạch hỗ trợ; xem xét, có ý kiến và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ; tổng hợp, đề xuất kế hoạch hỗ trợ hàng năm của ngành, của địa phương.

3.2. Phối hợp với các cơ quan liên quan trong quá trình chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện đối với các đơn vị được hỗ trợ kinh phí từ Kinh phí khuyến công.

Điều 11. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý, sử dụng và tạo nguồn Kinh phí khuyến công được xem xét khen thưởng theo chế độ hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm, có hành vi gian lận để được hưởng các khoản hỗ trợ từ kinh phí khuyến công thì phải hoàn trả đầy đủ và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật. 

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Hồng Phong
Đoàn Hồng Phong